

Số: **40**/QĐ-KT

Chiên Đàn, ngày 20 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán năm 2025
của Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn**

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ XÃ CHIÊN ĐÀN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của bộ phận Kế toán Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán của Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn

(Có biểu mẫu Quyết toán kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận chuyên môn Phòng Kinh tế xã Chiên Đàn và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- Lưu VT.



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Tiến Dũng

Mã chương: 831

Đơn vị báo cáo: phòng Kinh tế xã Chiên Đàn

Mã ĐVQHNS: 1148461

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

DVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	LOẠI TỔNG HỢP	
			TỔNG SỐ	KHOẢN TỔNG HỢP
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP XÃ			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)	0		
1.1	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)	0		
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
1.2	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)	0		
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
2	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	70.107.798.932	70.107.798.932	70.107.798.932
	- Kinh phí được giao tự chủ	14.969.145.349	14.969.145.349	14.969.145.349
	Nguồn kinh phí đầu tư		0	0
	Nguồn kinh phí sự nghiệp	14.969.145.349	14.969.145.349	14.969.145.349
	- Kinh phí không được giao tự chủ	55.138.653.583	55.138.653.583	55.138.653.583
	Nguồn kinh phí đầu tư	16.852.158.860	16.852.158.860	16.852.158.860
	Nguồn kinh phí sự nghiệp	38.286.494.723	38.286.494.723	38.286.494.723
3	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	70.107.798.932	70.107.798.932	70.107.798.932
	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	14.969.145.349	14.969.145.349	14.969.145.349
	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	55.138.653.583	55.138.653.583	55.138.653.583
	Nguồn kinh phí sự nghiệp	38.286.494.723	38.286.494.723	38.286.494.723
	Nguồn kinh phí đầu tư	16.852.158.860	16.852.158.860	16.852.158.860
4	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	70.107.798.932	70.107.798.932	70.107.798.932
	- Kinh phí được giao tự chủ	14.969.145.349	14.969.145.349	14.969.145.349
	- Kinh phí không được giao tự chủ	55.138.653.583	55.138.653.583	55.138.653.583
	Nguồn kinh phí sự nghiệp	38.286.494.723	38.286.494.723	38.286.494.723
	Nguồn kinh phí đầu tư	16.852.158.860	16.852.158.860	16.852.158.860
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	56.142.738.710	56.142.738.710	56.142.738.710
	- Kinh phí được giao tự chủ	14.969.145.349	14.969.145.349	14.969.145.349
	- Kinh phí không được giao tự chủ	41.173.593.361	41.173.593.361	41.173.593.361
	Nguồn kinh phí sự nghiệp	28.523.327.516	28.523.327.516	28.523.327.516
	Nguồn kinh phí đầu tư	12.650.265.845	12.650.265.845	12.650.265.845
6	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	6.480.016.074	6.480.016.074	6.480.016.074
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)		0	0
	- Đã nộp NSNN		0	0
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)		0	0
	- Dự toán bị hủy (124=104+109-115-132)		0	0
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	6.480.016.074	6.480.016.074	6.480.016.074
	- Đã nộp NSNN	6.480.016.074	6.480.016.074	6.480.016.074
	Nguồn kinh phí đầu tư	1.009.537.870	1.009.537.870	1.009.537.870
	Nguồn kinh phí sự nghiệp	5.470.478.204	5.470.478.204	5.470.478.204
	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)			
	- Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)		0	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)	7.485.044.148	7.485.044.148	7.485.044.148
7.1	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)		0	0
	- Kinh phí đã nhận		0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		0	0
7.2	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)	7.485.044.148	7.485.044.148	7.485.044.148
	- Kinh phí đã nhận		0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7.485.044.148	7.485.044.148	7.485.044.148
	Nguồn kinh phí đầu tư	3.192.355.145	3.192.355.145	3.192.355.145
	Nguồn kinh phí sự nghiệp	4.292.689.003	4.292.689.003	4.292.689.003
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		0	0
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)		0	0
1.1	Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang		0	0



1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang			
2	Dự toán được giao trong năm			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)			
3.1	- Số đã ghi thu, ghi chi			
3.2	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (143=136+140)			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán			
6	Kinh phí giảm trong năm			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)			
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau			
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (149=150+151)			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
	- Số dư Dự toán			
2	Dự toán được giao trong năm			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (153=149+152)			
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (154= 155+156)			
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN			
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
6	Kinh phí giảm trong năm (158=159+160+161)			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN (160=150+154-157-159-163)			
	- Dự toán bị hủy (161=151+152-154-164)			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (162=163+164)			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
	- Số dư Dự toán			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (166=167+168+169)			
	- Kinh phí được giao tự chủ			
	- Kinh phí không được giao tự chủ			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi			
2	Dự toán được giao trong năm (170=171+172)			
	- Kinh phí được giao tự chủ			
	- Kinh phí không được giao tự chủ			
3	Số thu được trong năm (173=174+175+176)			
	- Kinh phí được giao tự chủ			
	- Kinh phí không được giao tự chủ			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (177=178+179)			
	- Kinh phí được giao tự chủ (178=167+174)			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (179=168+175)			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (180=181+182)			
	- Kinh phí được giao tự chủ			
	- Kinh phí không được giao tự chủ			
6	Kinh phí giảm trong năm (183=184+187+190)			
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (184=185+186)			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN			
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (187=188+189)			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN			
6.3	Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (190= 191 + 192)			
	- Đã nộp NSNN			

	- Còn phải nộp NSNN		
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (193=194+195+196)		
	- Kinh phí được giao tự chủ (194=178-181-184)		
	- Kinh phí không được giao tự chủ (195=179-182-187)		
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (196=169+176-191-192)		
C	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (197=198+199)		
	- Kinh phí được giao tự chủ		
	- Kinh phí không được giao tự chủ		
2	Dự toán được giao trong năm (200=201+202)		
	- Kinh phí được giao tự chủ		
	- Kinh phí không được giao tự chủ		
3	Số thu được trong năm (203=204+205)		
	- Kinh phí được giao tự chủ		
	- Kinh phí không được giao tự chủ		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (206=207+208)		
	- Kinh phí được giao tự chủ (207=198+204)		
	- Kinh phí không được giao tự chủ (208=199+205)		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (209=210+211)		
	- Kinh phí được giao tự chủ		
	- Kinh phí không được giao tự chủ		
6	Kinh phí giảm trong năm (212=213+214)		
	- Kinh phí được giao tự chủ		
	- Kinh phí không được giao tự chủ		
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (215=216+217)		
	- Kinh phí được giao tự chủ (216=207-210-213)		
	- Kinh phí không được giao tự chủ (217=208-211-214)		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Mỹ Duyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ
TRÁCH KÊ TOÁN
(Ký, họ tên)


Lê Thị Mỹ Duyên

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tiến Dũng



Mã chương: 831

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: phòng Kinh tế xã Chiền Dàn

Mã ĐVQHNS: 1148461

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH

Năm 2025

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				A. Kinh phí được giao tự chủ	14.969.145.349	14.969.145.349				
				I. Nguồn vốn đầu tư						
				II. Nguồn vốn sự nghiệp	14.969.145.349	14.969.145.349				
	011			Quốc phòng	220.487.596	220.487.596				
	011		6001	Lương theo ngạch, bậc	47.821.116	47.821.116				
	011		6101	Phụ cấp chức vụ	271.206	271.206				
	011		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	10.057.293	10.057.293				
	011		6124	Phụ cấp công vụ	10.916.100	10.916.100				
	011		6299	Chi khác	10.000.000	10.000.000				
	011		6301	Bảo hiểm xã hội	10.545.609	10.545.609				
	011		6302	Bảo hiểm y tế	2.268.190	2.268.190				
	011		6303	Kinh phí công đoàn	828.360	828.360				
	011		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	97.252.272	97.252.272				
	011		6551	Văn phòng phẩm	305.000	305.000				
	011		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.734.100	3.734.100				
	011		7049	Chi khác	26.488.350	26.488.350				
	341			Quản lý nhà nước	9.223.251.319	9.223.251.319				
	341		6001	Lương theo ngạch, bậc	2.902.526.289	2.902.526.289				
	341		6101	Phụ cấp chức vụ	33.772.050	33.772.050				
	341		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	121.555.103	121.555.103				
	341		6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	386.100.000	386.100.000				
	341		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề theo công việc	234.000	234.000				
	341		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	4.498.416	4.498.416				
	341		6124	Phụ cấp công vụ	706.624.200	706.624.200				
	341		6149	Phụ cấp khác	3.000.000	3.000.000				
	341		6201	Thưởng thường xuyên	92.566.000	92.566.000				
	341		6249	Thưởng khác	1.650.000	1.650.000				
	341		6299	Chi khác	379.017.000	379.017.000				
	341		6301	Bảo hiểm xã hội	462.096.877	462.096.877				
	341		6302	Bảo hiểm y tế	114.441.978	114.441.978				
	341		6303	Kinh phí công đoàn	33.306.232	33.306.232				
	341		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	680.940	680.940				
	341		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.168.080.204	1.168.080.204				
	341		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ	86.540.181	86.540.181				
	341		6501	Tiền điện	119.367.304	119.367.304				
	341		6502	Tiền nước	16.876.547	16.876.547				

	341	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.960.000	3.960.000				
	341	6551	Văn phòng phẩm	82.390.323	82.390.323				
	341	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	96.499.204	96.499.204				
	341	6599	Vật tư văn phòng khác	983.200	983.200				
	341	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	20.131.455	20.131.455				
	341	6603	Cước phí bưu chính	390.000	390.000				
	341	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	14.636.613	14.636.613				
	341	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	25.350.000	25.350.000				
	341	6651	In, mua tài liệu	6.527.800	6.527.800				
	341	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.300.000	1.300.000				
	341	6658	Chi bù tiền ăn	61.640.000	61.640.000				
	341	6699	Chi phí khác	88.433.000	88.433.000				
	341	6704	Khoản công tác phí	18.100.000	18.100.000				
	341	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.000.000	4.000.000				
	341	6757	Thuê lao động trong nước	135.100.000	135.100.000				
	341	6799	Chi phí thuê mướn khác	3.000.000	3.000.000				
	341	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	126.515.000	126.515.000				
	341	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.000.000	4.000.000				
	341	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	48.209.912	48.209.912				
	341	6921	Đường điện, cấp thoát nước	76.878.000	76.878.000				
	341	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	66.536.000	66.536.000				
	341	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	143.280.000	143.280.000				
	341	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	83.312.896	83.312.896				
	341	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	32.080.000	32.080.000				
	341	7049	Chi khác	166.922.280	166.922.280				
	341	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	32.200.000	32.200.000				
	341	7799	Chi các khoản khác	1.247.942.315	1.247.942.315				
	351		Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	2.125.553.323	2.125.553.323				
	351	6001	Lương theo ngạch, bậc	369.606.158	369.606.158				
	351	6101	Phụ cấp chức vụ	15.366.780	15.366.780				
	351	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	18.252.000	18.252.000				
	351	6124	Phụ cấp công vụ	94.419.000	94.419.000				
	351	6149	Phụ cấp khác	28.423.200	28.423.200				
	351	6201	Thưởng thường xuyên	19.940.000	19.940.000				
	351	6249	Thưởng khác	1.650.000	1.650.000				
	351	6299	Chi khác	51.400.000	51.400.000				
	351	6301	Bảo hiểm xã hội	73.026.135	73.026.135				
	351	6302	Bảo hiểm y tế	12.813.606	12.813.606				
	351	6303	Kinh phí công đoàn	5.905.692	5.905.692				
	351	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	719.133.052	719.133.052				
	351	6551	Văn phòng phẩm	12.939.988	12.939.988				
	351	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.102.200	1.102.200				

	351		6651	In, mua tài liệu	8.100.000	8.100.000				
	351		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	700.000	700.000				
	351		6657	Các khoản thuê mướn khác	700.000	700.000				
	351		6658	Chi bù tiền ăn	74.150.000	74.150.000				
	351		6699	Chi phí khác	55.000.000	55.000.000				
	351		6704	Khoản công tác phí	3.900.000	3.900.000				
	351		6799	Chi phí thuê mướn khác	15.000.000	15.000.000				
	351		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	22.600.000	22.600.000				
	351		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.946.712	10.946.712				
	351		7049	Chi khác	7.520.000	7.520.000				
	351		7799	Chi các khoản khác	297.974.800	297.974.800				
	351		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	204.984.000	204.984.000				
	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	2.883.914.511	2.883.914.511				
	361		6001	Lương theo ngạch, bậc	580.688.120	580.688.120				
	361		6101	Phụ cấp chức vụ	19.894.680	19.894.680				
	361		6124	Phụ cấp công vụ	147.595.500	147.595.500				
	361		6299	Chi khác	116.870.000	116.870.000				
	361		6301	Bảo hiểm xã hội	116.475.345	116.475.345				
	361		6302	Bảo hiểm y tế	22.406.562	22.406.562				
	361		6303	Kinh phí công đoàn	9.553.752	9.553.752				
	361		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.187.507.752	1.187.507.752				
	361		6551	Văn phòng phẩm	15.210.000	15.210.000				
	361		6606	Tuyên truyền; quảng cáo	18.950.000	18.950.000				
	361		6651	In, mua tài liệu	4.915.000	4.915.000				
	361		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	800.000	800.000				
	361		6657	Các khoản thuê mướn khác	1.000.000	1.000.000				
	361		6658	Chi bù tiền ăn	137.750.000	137.750.000				
	361		6699	Chi phí khác	63.989.000	63.989.000				
	361		6704	Khoản công tác phí	9.900.000	9.900.000				
	361		6799	Chi phí thuê mướn khác	1.000.000	1.000.000				
	361		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.759.000	10.759.000				
	361		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.945.000	5.945.000				
	361		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	6.936.800	6.936.800				
	361		7049	Chi khác	42.883.000	42.883.000				
	361		7799	Chi các khoản khác	362.885.000	362.885.000				
	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	473.638.600	473.638.600				
	362		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	391.248.000	391.248.000				
	362		6551	Văn phòng phẩm	790.000	790.000				
	362		6651	In, mua tài liệu	3.924.400	3.924.400				
	362		6658	Chi bù tiền ăn	24.600.000	24.600.000				
	362		6699	Chi phí khác	1.678.000	1.678.000				
	362		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	165.000	165.000				
	362		7049	Chi khác	2.100.000	2.100.000				
	362		7799	Chi các khoản khác	49.133.200	49.133.200				
	428			Khác ngân sách	42.300.000	42.300.000				

	428		6606		Tuyên truyền; quảng cáo	6.256.000	6.256.000				
	428		6757		Thuê lao động trong nước	5.800.000	5.800.000				
	428		6799		Chi phí thuê mướn khác	1.500.000	1.500.000				
	428		6921		Đường điện, cấp thoát nước	5.500.000	5.500.000				
	428		7001		Chi mua hàng hóa, vật tư	600.000	600.000				
	428		7799		Chi các khoản khác	22.644.000	22.644.000				
					B. Kinh phí được giao không tự chủ	41.173.593.361	41.173.593.361				
					I. Nguồn vốn đầu tư	12.650.265.845	12.650.265.845				
	072		9301	20492	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	2.129.077.000	2.129.077.000				
	072		9401	20492	Chi phí quản lý dự án	84.266.000	84.266.000				
	072		9402	20492	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	247.798.000	247.798.000				
	072		9449		Chi khác	2.422.000	2.422.000				
	161		9301		Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	662.533.346	662.533.346				
	161		9401		Chi phí quản lý dự án	10.186.000	10.186.000				
	161		9402		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	24.479.000	24.479.000				
	161		9449		Chi khác	1.209.000	1.209.000				
	221		9301		Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	143.610.000	143.610.000				
	221		9401		Chi phí quản lý dự án	3.970.000	3.970.000				
	221		9402		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	18.593.000	18.593.000				
	278		9301	20492	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	129.541.048	129.541.048				
	278		9301	40492	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	32.914.140	32.914.140				
	278		9402	40492	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	13.580.510	13.580.510				
	278		9449	40492	Chi khác	5.355.462	5.355.462				
	283		9301	10492	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	1.387.950.000	1.387.950.000				
	283		9402	10492	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	111.800.000	111.800.000				
	283		9301	20492	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	1.404.699.200	1.404.699.200				
	283		9301	40492	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	346.085.400	346.085.400				
	283		9401	20492	Chi phí quản lý dự án	46.067.000	46.067.000				
	283		9401	40492	Chi phí quản lý dự án	58.332.000	58.332.000				
	283		9402	20492	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	63.854.000	63.854.000				
	283		9402	40492	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	139.725.000	139.725.000				
	283		9449	20492	Chi khác	13.831.000	13.831.000				
	283		9449	40492	Chi khác	13.726.000	13.726.000				
	283		9301		Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	535.871.000	535.871.000				
	283		9402		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	80.925.000	80.925.000				
	283		9449		Chi khác	31.586.000	31.586.000				
	292		9301	20492	Chi xây dựng các công trình, hạng mục	718.429.000	718.429.000				

	292		9301	40492	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	131.067.000	131.067.000				
	292		9401	20492	Chi phí quản lý dự án	19.342.000	19.342.000				
	292		9401	40492	Chi phí quản lý dự án	1.695.000	1.695.000				
	292		9402	20492	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	57.248.000	57.248.000				
	292		9402	40492	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	21.521.000	21.521.000				
	292		9449	20492	Chi khác	13.475.000	13.475.000				
	292		9449	40492	Chi khác	2.751.000	2.751.000				
	292		9301		Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	2.574.047.600	2.574.047.600				
	292		9401		Chi phí quản lý dự án	63.258.000	63.258.000				
	292		9402		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	366.310.369	366.310.369				
	292		9449		Chi khác	19.356.000	19.356.000				
	311		9301	20492	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	25.000.000	25.000.000				
	311		9301	40492	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	10.995.000	10.995.000				
	311		9402	40492	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.623.000	2.623.000				
	311		9449	40492	Chi khác	3.848.000	3.848.000				
	312		9301	10492	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	6.487.000	6.487.000				
	312		9301	20492	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	407.688.000	407.688.000				
	312		9301	40492	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	88.190.034	88.190.034				
	312		9401	40492	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	52.072.533	52.072.533				
	312		9402	40492	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	78.186.207	78.186.207				
	312		9449	20492	Chi khác	2.431.000	2.431.000				
	312		9449	40492	Chi khác	16.053.141	16.053.141				
	312		9301		Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	25.193.000	25.193.000				
	312		9449		Chi khác	10.240.000	10.240.000				
	341		9301		Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	100.603.855	100.603.855				
	341		9449		Chi khác	48.124.000	48.124.000				
	371		9301		Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	31.000.000	31.000.000				
	371		9402		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	9.045.000	9.045.000				
					II. Nguồn vốn sự nghiệp	28.221.327.516	28.221.327.516				
	011				Quốc phòng	223.695.860	223.695.860				
	011		6551	00000	Văn phòng phẩm	12.153.748	12.153.748				
	011		6606	00000	Tuyên truyền; quảng cáo	5.890.000	5.890.000				
	011		6658	00000	Chi bù tiền ăn	8.430.000	8.430.000				
	011		6699	00000	Chi phí khác	965.000	965.000				
	011		6751	00000	Thuê phương tiện vận chuyển	2.000.160	2.000.160				
	011		6912	00000	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.669.000	6.669.000				
	011		7001	00000	Chi mua hàng hóa, vật tư	20.243.252	20.243.252				
	011		7049	00000	Chi khác	104.932.300	104.932.300				
	011		7799	00000	Chi các khoản khác	62.412.400	62.412.400				
	041				An ninh và trật tự an toàn xã hội	963.211.600	963.211.600				
	041		6301	00000	Bảo hiểm xã hội	4.684.800	4.684.800				

	041		6353	00000	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	421.779.800	421.779.800				
	041		6551	00000	Văn phòng phẩm	19.076.399	19.076.399				
	041		6606	00000	Tuyên truyền; quảng cáo	3.000.000	3.000.000				
	041		6651	00000	In, mua tài liệu	200.000	200.000				
	041		6658	00000	Chi bù tiền ăn	6.550.000	6.550.000				
	041		6699	00000	Chi phí khác	600.000	600.000				
	041		6912	00000	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.143.001	15.143.001				
	041		6954	20502	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	63.000.000	63.000.000				
	041		6954	20492	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	40.500.000	40.500.000				
	041		6954	40502	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	7.000.000	7.000.000				
	041		7001	00000	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.845.200	3.845.200				
	041		7049	00000	Chi khác	114.300.000	114.300.000				
	041		7799	00000	Chi các khoản khác	258.282.400	258.282.400				
	041		7799	20501	Chi các khoản khác	5.250.000	5.250.000				
	071				Giáo dục mầm non	168.355.000	168.355.000				
	071		6551	20492	Văn phòng phẩm	2.000.000	2.000.000				
	071		6923	20492	Đề điều, hồ đập, kênh mương	26.000.000	26.000.000				
	071		6949	20492	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	97.355.000	97.355.000				
	071		7001	20492	Chi mua hàng hóa, vật tư	20.000.000	20.000.000				
	071		7049	20492	Chi khác	7.000.000	7.000.000				
	071		7799	20492	Chi các khoản khác	16.000.000	16.000.000				
	072				Giáo dục tiểu học	327.000.000	327.000.000				
	072		6918	20492	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	15.000.000	15.000.000				
	072		6949	20492	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	312.000.000	312.000.000				
	073				Giáo dục trung học cơ sở	48.843.000	48.843.000				
	073		6606	20492	Tuyên truyền; quảng cáo	2.865.000	2.865.000				
	073		6658	20492	Chi bù tiền ăn	9.135.000	9.135.000				
	073		6949	20492	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	17.500.000	17.500.000				
	073		7001	20492	Chi mua hàng hóa, vật tư	19.343.000	19.343.000				
	075				Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	256.715.000	256.715.000				
	075		6551	20497	Văn phòng phẩm	7.500.000	7.500.000				
	075		6949	00000	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	206.483.000	206.483.000				
	075		7001	00000	Chi mua hàng hóa, vật tư	640.000	640.000				
	075		7799	00000	Chi các khoản khác	18.892.000	18.892.000				
	075		7799	20497	Chi các khoản khác	23.200.000	23.200.000				
	132				Khám bệnh, chữa bệnh	181.769.200	181.769.200				
	132		6551	00000	Văn phòng phẩm	3.950.000	3.950.000				
	132		6606	00000	Tuyên truyền; quảng cáo	7.550.000	7.550.000				
	132		6652	20492	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	500.000	500.000				
	132		6657	00000	Các khoản thuê mướn khác	3.000.000	3.000.000				
	132		6658	00000	Chi bù tiền ăn	11.350.000	11.350.000				
	132		6658	20492	Chi bù tiền ăn	3.200.000	3.200.000				
	132		6699	00000	Chi phí khác	10.206.000	10.206.000				
	132		6699	20492	Chi phí khác	14.700.000	14.700.000				

	132		6949	20492	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	40.500.000	40.500.000				
	132		7001	00000	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.400.000	2.400.000				
	132		7049	00000	Chi khác	7.300.000	7.300.000				
	132		7799	00000	Chi các khoản khác	70.513.200	70.513.200				
	132		7799	20492	Chi các khoản khác	6.600.000	6.600.000				
	161				Văn hóa	990.008.700	990.008.700				
	161		6551	00000	Văn phòng phẩm	1.065.000	1.065.000				
	161		6551	20492	Văn phòng phẩm	3.347.000	3.347.000				
	161		6552	20497	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.000.000	5.000.000				
	161		6601	20498	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.000.000	3.000.000				
	161		6606	00000	Tuyên truyền; quảng cáo	58.119.200	58.119.200				
	161		6606	20498	Tuyên truyền; quảng cáo	60.000.000	60.000.000				
	161		6651	20492	In, mua tài liệu	640.000	640.000				
	161		6658	00000	Chi bù tiền ăn	1.100.000	1.100.000				
	161		6699	00000	Chi phí khác	4.200.000	4.200.000				
	161		6757	00000	Thuê lao động trong nước	6.000.000	6.000.000				
	161		6912	00000	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.370.000	2.370.000				
	161		6918	00000	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	24.528.000	24.528.000				
	161		6918	20497	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	119.200.000	119.200.000				
	161		6918	20492	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	17.302.000	17.302.000				
	161		6918	40497	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	10.000.000	10.000.000				
	161		6921	00000	Đường điện, cấp thoát nước	10.000.000	10.000.000				
	161		6921	20497	Đường điện, cấp thoát nước	31.200.000	31.200.000				
	161		6949	20497	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.500.000	12.500.000				
	161		6949	20492	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	40.000.000	40.000.000				
	161		6949	20496	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	7.000.000	7.000.000				
	161		7001	00000	Chi mua hàng hóa, vật tư	42.897.500	42.897.500				
	161		7001	20496	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.000.000	3.000.000				
	161		7049	00000	Chi khác	39.100.000	39.100.000				
	161		7049	20497	Chi khác	43.400.000	43.400.000				
	161		7049	20498	Chi khác	87.000.000	87.000.000				
	161		7799	00000	Chi các khoản khác	297.700.000	297.700.000				
	161		7799	20492	Chi các khoản khác	1.440.000	1.440.000				
	161		7799	20497	Chi các khoản khác	19.900.000	19.900.000				
	161		7799	20492	Chi các khoản khác	15.000.000	15.000.000				
	161		7799	20498	Chi các khoản khác	24.000.000	24.000.000				
	191				Phát thanh	485.342.440	485.342.440				
	191		6501	00000	Tiền điện	4.240.440	4.240.440				
	191		6551	00000	Văn phòng phẩm	400.000	400.000				
	191		6757	00000	Thuê lao động trong nước	15.400.000	15.400.000				
	191		6905	00000	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	8.000.000	8.000.000				
	191		6912	00000	Các thiết bị công nghệ thông tin	130.000	130.000				
	191		6921	00000	Đường điện, cấp thoát nước	650.000	650.000				

	191		6949	00000	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.000.000	5.000.000				
	191		6954	00000	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	14.200.000	14.200.000				
	191		7001	00000	Chi mua hàng hóa, vật tư	150.000	150.000				
	191		7049	00000	Chi khác	36.380.000	36.380.000				
	191		7799	00000	Chi các khoản khác	400.792.000	400.792.000				
	221				Thế dực thể thao	183.016.252	183.016.252				
	221		6299	00000	Chi khác	640.000	640.000				
	221		6501	00000	Tiền điện	413.502	413.502				
	221		6658	00000	Chi bù tiền ăn	1.700.000	1.700.000				
	221		6699	00000	Chi phí khác	8.005.000	8.005.000				
	221		6757	00000	Thuê lao động trong nước	4.500.000	4.500.000				
	221		7001	00000	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.040.000	2.040.000				
	221		7004	00000	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7.995.000	7.995.000				
	221		7049	00000	Chi khác	44.822.750	44.822.750				
	221		7799	00000	Chi các khoản khác	112.900.000	112.900.000				
	261				Xử lý chất thải rắn	425.800.000	425.800.000				
	261		6606	20492	Tuyên truyền; quảng cáo	1.625.000	1.625.000				
	261		6651	10497	In, mua tài liệu	2.045.000	2.045.000				
	261		6652	20492	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	600.000	600.000				
	261		6658	20492	Chi bù tiền ăn	4.000.000	4.000.000				
	261		6699	10497	Chi phí khác	4.074.000	4.074.000				
	261		6699	20497	Chi phí khác	1.748.000	1.748.000				
	261		6757	00000	Thuê lao động trong nước	6.680.000	6.680.000				
	261		6921	10497	Đường điện, cấp thoát nước	110.628.000	110.628.000				
	261		6921	20497	Đường điện, cấp thoát nước	31.608.000	31.608.000				
	261		6949	20492	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.000.000	8.000.000				
	261		6949	20497	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	10.500.000	10.500.000				
	261		7001	00000	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.908.000	5.908.000				
	261		7001	10497	Chi mua hàng hóa, vật tư	77.797.000	77.797.000				
	261		7001	20497	Chi mua hàng hóa, vật tư	32.228.000	32.228.000				
	261		7001	20492	Chi mua hàng hóa, vật tư	88.700.000	88.700.000				
	261		7049	00000	Chi khác	588.000	588.000				
	261		7049	10497	Chi khác	3.356.000	3.356.000				
	261		7049	20497	Chi khác	1.556.000	1.556.000				
	261		7799	00000	Chi các khoản khác	31.884.000	31.884.000				
	261		7799	10497	Chi các khoản khác	2.100.000	2.100.000				
	261		7799	20492	Chi các khoản khác	175.000	175.000				
	278				Bảo vệ môi trường khác	810.215.000	810.215.000				
	278		6504	00000	Tiền vệ sinh, môi trường	30.000.000	30.000.000				
	278		6551	20497	Văn phòng phẩm	28.000	28.000				
	278		6606	20497	Tuyên truyền; quảng cáo	68.008.000	68.008.000				
	278		6757	00000	Thuê lao động trong nước	6.000.000	6.000.000				
	278		6949	20497	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	49.950.000	49.950.000				
	278		6949	40497	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.921.000	12.921.000				
	278		7001	20491	Chi mua hàng hóa, vật tư	45.900.000	45.900.000				

278		7001	20497	Chi mua hàng hóa, vật tư	108.842.000	108.842.000				
278		7001	40497	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.500.000	4.500.000				
278		7001	40491	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.100.000	5.100.000				
278		7004	20497	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7.500.000	7.500.000				
278		7012	00000	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	376.166.000	376.166.000				
278		7049	00000	Chi khác	13.450.000	13.450.000				
278		7049	20497	Chi khác	29.300.000	29.300.000				
278		7799	00000	Chi các khoản khác	40.220.000	40.220.000				
278		7799	20497	Chi các khoản khác	12.330.000	12.330.000				
281				Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	794.172.941	794.172.941				
281		6551	10493	Văn phòng phẩm	50.000	50.000				
281		6606	00000	Tuyên truyền; quảng cáo	1.800.000	1.800.000				
281		6651	00000	In, mua tài liệu	7.884.000	7.884.000				
281		6652	00000	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	500.000	500.000				
281		6657	00000	Các khoản thuê mướn khác	300.000	300.000				
281		6658	00000	Chi bù tiền ăn	36.850.000	36.850.000				
281		6658	20497	Chi bù tiền ăn	1.500.000	1.500.000				
281		6699	00000	Chi phí khác	9.706.014	9.706.014				
281		6699	20497	Chi phí khác	387.400	387.400				
281		6757	00000	Thuê lao động trong nước	70.050.000	70.050.000				
281		6922	00000	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	16.516.690	16.516.690				
281		7001	00000	Chi mua hàng hóa, vật tư	30.325.827	30.325.827				
281		7001	10493	Chi mua hàng hóa, vật tư	67.460	67.460				
281		7001	20497	Chi mua hàng hóa, vật tư	18.462.600	18.462.600				
281		7012	00000	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	49.415.000	49.415.000				
281		7049	00000	Chi khác	38.286.800	38.286.800				
281		7149	10493	Chi khác	197.100.150	197.100.150				
281		7799	00000	Chi các khoản khác	186.155.000	186.155.000				
281		7799	10493	Chi các khoản khác	10.925.000	10.925.000				
281		7799	20497	Chi các khoản khác	111.291.000	111.291.000				
281		7799	20493	Chi các khoản khác	6.600.000	6.600.000				
282				Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	14.000.000	14.000.000				
282		6606	00000	Tuyên truyền; quảng cáo	1.500.000	1.500.000				
282		6651	00000	In, mua tài liệu	3.100.000	3.100.000				
282		6658	00000	Chi bù tiền ăn	2.500.000	2.500.000				
282		6699	00000	Chi phí khác	6.900.000	6.900.000				
283				Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	112.318.000	112.318.000				
283		6757	00000	Thuê lao động trong nước	15.950.000	15.950.000				
283		6799	00000	Chi phí thuê mướn khác	830.000	830.000				
283		6921	20492	Đường điện, cấp thoát nước	40.000.000	40.000.000				
		6923		Đê điều, hồ đập, kênh mương	12.209.000	12.209.000				
283		7001	00000	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.110.000	1.110.000				
283		7799	00000	Chi các khoản khác	42.219.000	42.219.000				
292				Giao thông đường bộ	6.253.331.900	6.253.331.900				
292		6551	00000	Văn phòng phẩm	600.000	600.000				

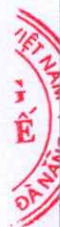
	292		6751	00000	Thuê phương tiện vận chuyển	5.600.000	5.600.000				
	292		6757	00000	Thuê lao động trong nước	25.500.000	25.500.000				
	292		6921	00000	Đường điện, cấp thoát nước	240.065.000	240.065.000				
	292		6922	00000	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	224.457.300	224.457.300				
	292		6922	20491	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	58.190.000	58.190.000				
	292		6922	20492	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	3.329.867.000	3.329.867.000				
	292		6922	20497	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	595.536.000	595.536.000				
	292		6922	40497	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	53.000.000	53.000.000				
	292		6949	00000	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.164.746.600	1.164.746.600				
	292		6949	20492	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	40.500.000	40.500.000				
	292		7001	20497	Chi mua hàng hóa, vật tư	72.000.000	72.000.000				
	292		7049	20497	Chi khác	39.205.000	39.205.000				
	292		7049	40497	Chi khác	1.190.000	1.190.000				
	292		7049	00000	Chi khác	7.175.000	7.175.000				
	292		7799	00000	Chi các khoản khác	395.700.000	395.700.000				
	311				Cấp, thoát nước	922.700.000	922.700.000				
	311		6921	10497	Đường điện, cấp thoát nước	450.000.000	450.000.000				
	311		6921	20497	Đường điện, cấp thoát nước	472.700.000	472.700.000				
	312				Kiến thiết thị chính	6.468.777.853	6.468.777.853				
	312		6501	00000	Tiền điện	1.123.317.779	1.123.317.779				
	312		6504	00000	Tiền vệ sinh, môi trường	354.171.000	354.171.000				
	312		6606	00000	Tuyên truyền, quảng cáo	3.700.000	3.700.000				
	312		6651	00000	In, mua tài liệu	1.500.000	1.500.000				
	312		6652	00000	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	300.000	300.000				
	312		6658	00000	Chi bù tiền ăn	9.000.000	9.000.000				
	312		6699	00000	Chi phí khác	6.000.000	6.000.000				
	312		6757	00000	Thuê lao động trong nước	28.200.000	28.200.000				
	312		6921	00000	Đường điện, cấp thoát nước	1.263.077.207	1.263.077.207				
	312		6921	20497	Đường điện, cấp thoát nước	446.427.000	446.427.000				
	312		6921	20492	Đường điện, cấp thoát nước	27.000.000	27.000.000				
	312		6921	40497	Đường điện, cấp thoát nước	88.366.371	88.366.371				
	312		6949	00000	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	46.238.000	46.238.000				
	312		7001	00000	Chi mua hàng hóa, vật tư	21.300.000	21.300.000				
	312		7012	00000	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.963.481.496	2.963.481.496				
	312		7049	00000	Chi khác	34.999.000	34.999.000				
	312		7799	00000	Chi các khoản khác	51.700.000	51.700.000				
	332				Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	341.934.394	341.934.394				
	332		8151	20491	Chi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng, lãnh thổ	127.372.000	127.372.000				



	332		8199	00000	Chi khác	60.379.394	60.379.394				
	332		8199	20491	Chi khác	154.183.000	154.183.000				
	341				Quản lý nhà nước	2.491.116.780	2.491.116.780				
			6201		Thưởng thường xuyên	135.682.560	135.682.560				
			6105		Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6.749.994	6.749.994				
	341		6299	00000	Chi khác	90.000	90.000				
	341		6299	20492	Chi khác	1.500.000	1.500.000				
	341		6551	00000	Văn phòng phẩm	52.744.000	52.744.000				
	341		6552	00000	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	117.540.003	117.540.003				
	341		6552	20492	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.981.800	1.981.800				
			6599		Vật tư văn phòng khác	636.800	636.800				
	341		6605	20492	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.980.000	1.980.000				
	341		6605	20498	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.980.000	1.980.000				
	341		6606	10502	Tuyên truyền; quảng cáo	16.200.000	16.200.000				
	341		6606	20497	Tuyên truyền; quảng cáo	5.925.000	5.925.000				
	341		6606	20498	Tuyên truyền; quảng cáo	7.772.200	7.772.200				
	341		6606	20502	Tuyên truyền; quảng cáo	23.200.000	23.200.000				
	341		6651	10502	In, mua tài liệu	3.500.000	3.500.000				
	341		6651	20493	In, mua tài liệu	200.000	200.000				
	341		6651	20497	In, mua tài liệu	2.225.000	2.225.000				
	341		6651	20498	In, mua tài liệu	50.000	50.000				
	341		6651	20502	In, mua tài liệu	1.801.000	1.801.000				
	341		6652	00000	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	460.000	460.000				
	341		6652	10502	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	500.000	500.000				
	341		6652	20493	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	500.000	500.000				
	341		6652	20492	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	600.000	600.000				
	341		6652	20497	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	300.000	300.000				
	341		6652	20498	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.400.000	2.400.000				
	341		6652	20502	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	500.000	500.000				
	341		6652	40497	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	500.000	500.000				
	341		6657	00000	Các khoản thuê mướn khác	300.000	300.000				
	341		6657	10502	Các khoản thuê mướn khác	1.000.000	1.000.000				
	341		6657	20497	Các khoản thuê mướn khác	4.600.000	4.600.000				
	341		6657	40497	Các khoản thuê mướn khác	1.800.000	1.800.000				
	341		6658	00000	Chi bù tiền ăn	8.400.000	8.400.000				
	341		6658	10497	Chi bù tiền ăn	9.600.000	9.600.000				
	341		6658	10502	Chi bù tiền ăn	8.300.000	8.300.000				
	341		6658	20493	Chi bù tiền ăn	7.500.000	7.500.000				
	341		6658	20492	Chi bù tiền ăn	6.950.000	6.950.000				
	341		6658	20497	Chi bù tiền ăn	9.800.000	9.800.000				
	341		6658	20498	Chi bù tiền ăn	15.100.000	15.100.000				
	341		6658	20502	Chi bù tiền ăn	6.200.000	6.200.000				
	341		6658	40497	Chi bù tiền ăn	200.000	200.000				
	341		6699	00000	Chi phí khác	5.820.135	5.820.135				

	341		6699	10502	Chi phí khác	7.320.000	7.320.000				
	341		6699	20492	Chi phí khác	26.150.000	26.150.000				
	341		6699	20498	Chi phí khác	520.000	520.000				
	341		6699	20493	Chi phí khác	8.800.000	8.800.000				
	341		6699	20497	Chi phí khác	11.600.000	11.600.000				
	341		6699	20502	Chi phí khác	9.999.000	9.999.000				
	341		6699	40497	Chi phí khác	4.000.000	4.000.000				
	341		6751	00000	Thuê phương tiện vận chuyển	2.500.000	2.500.000				
	341		6757	00000	Thuê lao động trong nước	37.529.000	37.529.000				
			6799		Chi phí thuê mướn khác	14.325.000	14.325.000				
	341		6912	20498	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.100.000	2.100.000				
	341		6912	00000	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.715.000	11.715.000				
	341		6918	00000	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	32.000.000	32.000.000				
	341		6918	20492	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	12.000.000	12.000.000				
	341		6921	00000	Đường điện, cấp thoát nước	7.983.560	7.983.560				
	341		6921	20492	Đường điện, cấp thoát nước	106.520.000	106.520.000				
	341		6921	20491	Đường điện, cấp thoát nước	128.656.000	128.656.000				
	341		6922	20491	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	171.344.000	171.344.000				
	341		6949	00000	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	40.900.000	40.900.000				
	341		6949	20492	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	58.339.000	58.339.000				
	341		6954	20498	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	16.800.000	16.800.000				
			6955		Tài sản và thiết bị văn phòng	14.250.000	14.250.000				
	341		6956	00000	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000	15.000.000				
	341		6999	20498	Tài sản và thiết bị khác	133.977.800	133.977.800				
	341		7001	00000	Chi mua hàng hóa, vật tư	72.049.021	72.049.021				
	341		7001	20492	Chi mua hàng hóa, vật tư	30.000.000	30.000.000				
	341		7001	20497	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.748.000	5.748.000				
	341		7001	20502	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.250.000	2.250.000				
			7049		Chi khác	53.048.155	53.048.155				
	341		7049	10502	Chi khác	20.000.000	20.000.000				
	341		7049	20498	Chi khác	5.400.000	5.400.000				
	341		7053	00000	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	10.660.000	10.660.000				
	341		7852	00000	Chi tổ chức đại hội Đảng	1.090.368	1.090.368				
	341		7799	00000	Chi các khoản khác	745.378.198	745.378.198				
	341		7799	10497	Chi các khoản khác	40.396.000	40.396.000				
	341		7799	20492	Chi các khoản khác	34.560.000	34.560.000				
	341		7799	20498	Chi các khoản khác	2.500.000	2.500.000				
	341		7799	20493	Chi các khoản khác	10.000.000	10.000.000				
	341		7799	20497	Chi các khoản khác	47.650.000	47.650.000				
	341		8199	20491	Chi khác	62.970.186	62.970.186				
	351				Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	101.760.000	101.760.000				
	351		6201	00000	Thưởng thường xuyên	9.660.000	9.660.000				
	351		6249	00000	Thưởng khác	1.750.000	1.750.000				
	351		6652	00000	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	400.000	400.000				
	351		6657	00000	Các khoản thuê mướn khác	300.000	300.000				

	351		6658	00000	Chi bù tiền ăn	16.950.000	16.950.000				
	351		6699	00000	Chi phí khác	500.000	500.000				
	351		7799	00000	Chi các khoản khác	72.200.000	72.200.000				
	361				Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	77.049.400	77.049.400				
	361		6651	00000	In, mua tài liệu	1.910.000	1.910.000				
	361		6651	20499	In, mua tài liệu	320.000	320.000				
	361		6652	20499	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	700.000	700.000				
	361		6657	20499	Các khoản thuê mướn khác	550.000	550.000				
	361		6658	00000	Chi bù tiền ăn	20.250.000	20.250.000				
	361		6658	20499	Chi bù tiền ăn	8.250.000	8.250.000				
	361		6699	00000	Chi phí khác	950.000	950.000				
	361		6699	20499	Chi phí khác	5.139.400	5.139.400				
	361		7001	20499	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.040.000	15.040.000				
	361		7049	00000	Chi khác	2.040.000	2.040.000				
	361		7799	00000	Chi các khoản khác	21.900.000	21.900.000				
	362				Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	104.140.000	104.140.000				
	362		7001	00000	Chi mua hàng hóa, vật tư	21.840.000	21.840.000				
	362		7799	00000	Chi các khoản khác	82.300.000	82.300.000				
	371				Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	4.338.038.474	4.338.038.474				
	371		6551	00000	Văn phòng phẩm	921.750	921.750				
	371		6757	00000	Thuê lao động trong nước	5.100.000	5.100.000				
	371		6921	00000	Đường điện, cấp thoát nước	3.313.100	3.313.100				
	371		6949	00000	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.733.500	2.733.500				
	371		7149	00000	Chi khác	18.376.000	18.376.000				
	371		7157	00000	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	14.000.000	14.000.000				
	371		7161	00000	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	1.710.000.000	1.710.000.000				
	371		7162	00000	Chi quá lễ, tết	1.699.000.000	1.699.000.000				
	371		7164	00000	Chi cho công tác quản lý	8.288.200	8.288.200				
	371		7199	00000	Chi khác	876.305.924	876.305.924				
	374				Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	352.970.400	352.970.400				
	374		6551	00000	Văn phòng phẩm	150.000	150.000				
	374		7149	00000	Chi khác	23.400.000	23.400.000				
	374		7251	00000	Bảo hiểm y tế	1.895.400	1.895.400				
	374		7252	00000	Lương hưu	327.525.000	327.525.000				
	398				Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	783.845.322	783.845.322				
	398		6551	00000	Văn phòng phẩm	150.000	150.000				
	398		6651	00000	In, mua tài liệu	1.050.000	1.050.000				
	398		6652	00000	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	700.000	700.000				
	398		6699	00000	Chi phí khác	4.700.000	4.700.000				
	398		6949	00000	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	178.877.000	178.877.000				
	398		7157	00000	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	1.500.000	1.500.000				
	398		7455	00000	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	228.625.000	228.625.000				



	398		7499	10477	Chi khác	11.600.000	11.600.000				
	398		7499	00000	Chi khác	356.143.322	356.143.322				
	398		7799	00000	Chi các khoản khác	500.000	500.000				
	428				Khác ngân sách	1.200.000	1.200.000				
	428		6757	00000	Thuê lao động trong nước	1.200.000	1.200.000				
					III. Chuyển giao, chuyển nguồn	302.000.000	302.000.000				
	433				I. Nộp ngân sách cấp trên	302.000.000	302.000.000				
	433		7799	00000	Nguồn kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 sang năm 2025 để xóa nhà tạm, nhà dột nát	302.000.000	302.000.000				
					TỔNG CỘNG	56.142.738.710	56.142.738.710				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Thị Mỹ Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ
(Ký, họ tên)



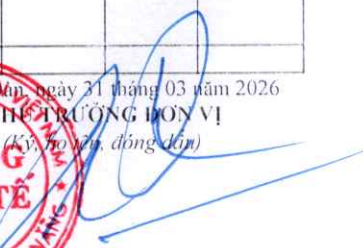
Lê Thị Mỹ Duyên



Chiến Lãm, ngày 31 tháng 03 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Tiến Dũng